

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;  
Quý cổ đông công ty.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

- Mã chứng khoán: SDK

- Địa chỉ: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251 3836170

2. Nội dung thông tin công bố

Ngày 17/09/2025 Công ty nhận được Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 08/09/2025 của Ủy ban Nhân dân Phường Trăn Biên về việc bồi thường, hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim do bị thu hồi đất thực hiện Đề án Chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị-dịch vụ và cải thiện môi trường, thành phố Biên Hòa (nay là phường Trăn Biên).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 09 tháng 09 năm 2025 tại đường dẫn [www.sadakim.vn](http://www.sadakim.vn) mục “Quan hệ cổ đông”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

Quyết định số 1619/QĐ-UBND

Người đại diện theo pháp luật  
TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Võ Thanh Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG TRẦN BIÊN

Số: 16/9/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trần Biên, ngày 08 tháng 9 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim do bị thu hồi đất thực hiện Đề án Chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - dịch vụ và cải thiện môi trường, thành phố Biên Hòa (nay là phường Trần Biên).

CÔNG TY CP CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Số: 91

ĐẾN Ngày: 18/09/2025

Chuyển:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẦN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ và cải thiện môi trường

Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ và cải thiện môi trường phê duyệt kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Văn bản số 517/TTPTQĐ-BT ngày 03 tháng 9 năm 2025; kèm theo Phương án số 152/PA-TTPTQĐ ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai về phương án bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Đề án chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ và cải thiện môi trường (đợt 4 – 11 trường hợp);

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường Trần Biên tại Tờ trình số 16/TTTr-PKHT&ĐT ngày 08 tháng 9 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim do bị thu hồi đất để thực hiện Đề án chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - dịch vụ và cải thiện môi trường, thành phố Biên Hòa (nay là phường Trăn Biên), với tổng số tiền 157.931.534 đồng (*Bằng chữ: một trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi mốt ngàn, năm trăm ba mươi bốn đồng*).

*(Kèm theo Phương án chi tiết số 133/PA-TTPTQĐ ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai phối hợp các đơn vị có liên quan thông báo, giao Quyết định và tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim.

Địa điểm làm thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Số 2231 đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai.

2. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim chịu trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản và thu hoạch cây trồng (nếu có) gắn liền với đất và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai đúng thời gian quy định.

3. Kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim không đồng ý thì có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim phải chấp hành việc bàn giao mặt bằng và thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường Trăn Biên, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng Công an phường Trăn Biên, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai và tổ chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *././././*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh ĐN;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Chánh, phó Văn phòng HĐND-UBND;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh ĐN;
- TH: KTN;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Đức Hoàng**

Số: 133 /PA-TTPTQĐ

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2025

### PHƯƠNG ÁN

#### Chi tiết về bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Đề án Chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - dịch vụ và cải thiện môi trường

Mã số hồ sơ: 2.12

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim

Mã số doanh nghiệp: 3600869728

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo pháp luật: Võ Thanh Tiến

#### A. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

##### 1. Về việc lập hồ sơ bồi thường.

- Ngày 11 tháng 4 năm 2025, UBND thành phố Biên Hòa ban hành Thông báo thu hồi đất số 439/TB-UBND về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim để thực hiện Đề án Chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Từ ngày 14 đến ngày 15 tháng 5 năm 2025, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã phối hợp với Công ty và UBND phường An Bình thực hiện kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất bị thu hồi và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi, được Công ty và UBND phường An Bình thống nhất ký xác nhận.

- Ngày 05 tháng 6 năm 2025, UBND phường An Bình có Giấy xác nhận số 395/UBND-GXN về việc xác nhận nguồn gốc đất, diện tích, loại đất và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim.

- Ngày 23 tháng 6 năm 2025, Trung tâm đã lập phương án dự thảo gửi lấy ý kiến Công ty tại Văn bản số 1316/TTPTQĐ-BT.

- Ngày 18 tháng 7 năm 2025, Trung tâm đã tổ chức họp làm việc trực tiếp với Công ty theo quy định tại Khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai 2024.

\* Về ý kiến của Công ty:

Công ty được tiếp quản và vận hành hoạt động sản xuất kinh doanh từ trước năm 1975, giá trị tài sản được hình thành trong thời gian dài, trên 50 năm. Nếu để nguyên thì vẫn sử dụng bình thường, nếu tháo dỡ mang đi thì không thể sử dụng được. Đến địa điểm mới công ty phải mua sắm thiết bị mới, mất rất nhiều chi phí. Việc không bồi thường sẽ không đủ kinh phí cho công ty dời.

- Mặc dù hợp đồng thuê đất trong KCN Biên Hòa 1 của chúng tôi đến năm 2051 nhưng Chúng tôi vẫn ủng hộ chủ trương di dời của UBND Tỉnh trong việc chuyển đổi công năng KCN Biên Hòa 1 là sẵn sàng trả lại đất nhưng phải có mức bồi thường hỗ trợ thỏa đáng để Công ty tiếp tục hoạt động ở địa điểm mới, duy trì công ăn việc làm cho hơn 200 lao động đang làm việc tại Công ty.

- Việc từ chối bồi thường và hỗ trợ vì lý do vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường theo Quyết định 1269/QĐ-XPHC ngày 22/4/2025 là chưa thỏa đáng vì Đầu năm 2025 chúng tôi có nộp hồ sơ xin cấp GPMT lên BQL KCN nhưng bị từ chối vì lý do chuyển đổi công năng KCN BH1, nên việc quy chụp không có GPMT là hoàn toàn vô lý.

- Các tài sản như nhà cửa vật kiến trúc của chúng tôi được tiếp quản từ năm 1967-1975, việc TTPTQĐ yêu cầu phải có giấy phép xây dựng và GCN quyền sở hữu tài sản trên đất là không thể. Năm 2007 công ty chúng tôi cổ phần hóa, đã thuê đơn vị thiết kế và vẽ lại hiện trạng nhà xưởng để thẩm định lại giá trị TS doanh nghiệp (Đã cung cấp tài liệu bản vẽ cho TTPTQĐ). Nên chúng tôi chỉ có hồ sơ cổ phần hóa để làm căn cứ. Còn giấy phép theo yêu cầu của Quý trung tâm là không có.

- TTPTQĐ phải đưa ra đơn giá bồi thường hỗ trợ để công ty chúng tôi có cơ sở giải trình và tính toán cho các Cổ đông lớn khi họ yêu cầu.

- Về việc thời hạn di dời theo chủ trương Nhà nước, Công ty sẽ có công văn về việc di dời nhà máy, tài sản, công trình xây dựng trên đất trình gửi cho UBND tỉnh Đồng Nai và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai trong ngày 19/7/2025;

- Đối với chi phí hỗ trợ cho người lao động tại Công ty, hiện nay chưa có trong phương án bồi thường, hỗ trợ đề nghị xem xét, hỗ trợ người lao động 03 – 06 tháng lương.

- TTPTQĐ phải đưa ra đơn giá bồi thường hỗ trợ để công ty chúng tôi có cơ sở giải trình và tính toán cho các Cổ đông lớn khi họ yêu cầu.

## **2. Về bồi thường đất.**

- Về nguồn gốc sử dụng: Sử dụng đất theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

- Về bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 95, điểm c khoản 1 Điều 107 Luật Đất đai 2024 không đủ điều kiện bồi thường về đất.

### 3. Về bồi thường chi phí đầu tư vào đất.

Tổng Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp (Sonadezi) là đơn vị đầu tư xây dựng hạ tầng nên việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất theo Điều 107 Luật Đất đai 2024 không áp dụng để bồi thường đối với Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim.

### 4. Về bồi thường tài sản trên đất.

- Tính pháp lý tài sản:

+ Quyết định số 3287/QĐ-BCN ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi nhà máy Cơ khí luyện kim thành Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim.

Các tài sản trong phương án cổ phần hóa.

| STT | TÊN TÀI SẢN TRONG CỔ PHẦN HÓA                                             | TÊN TÀI SẢN TRONG BIÊN BẢN KIỂM Đếm                    | NĂM TẠO LẬP           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Xưởng cơ khí (1)                                                          | Xưởng cơ khí (1)                                       | Tiếp quản năm 1975    |
| 2   | Nhà văn phòng (nằm trong xưởng cơ khí (1))                                | Nhà văn phòng (nằm trong xưởng cơ khí (1))             | Tiếp quản năm 1975    |
| 3   | Nhà văn phòng xưởng cơ khí – khu nhiệt luyện (nằm trong xưởng có khí (1)) | Nhà văn phòng (nằm trong xưởng có khí (1))             | Tiếp quản năm 1975    |
| 4   | Phòng trạm cân                                                            | Bể chứa nước (Stt : 54)                                | Tiếp quản năm 1975    |
| 5   | Nhà để xe ô tô                                                            | Nhà để xe ô tô                                         | Tiếp quản năm 1975    |
| 6   | Nhà xe máy                                                                | Nhà xe máy                                             | Tiếp quản năm 1975    |
| 7   | Phòng máy nén khí                                                         | Phòng máy nén khí                                      | Tiếp quản năm 1975    |
| 8   | Nhà vệ sinh xưởng Đúc (2)                                                 | Nhà vệ sinh xưởng Đúc (2)                              | Tiếp quản năm 1975    |
| 9   | Nhà sơn xưởng đúc                                                         | Nhà sơn xưởng đúc                                      | Tiếp quản từ năm 1967 |
| 10  | Nhà xưởng đúc chính                                                       | Nhà xưởng đúc chính                                    | Tiếp quản từ năm 1967 |
| 11  | Phòng biến thể máy trung tần (nằm trong nhà xưởng đúc)                    | Phòng biến thể máy trung tần (nằm trong nhà xưởng đúc) | Tiếp quản từ năm 1975 |
| 12  | Phòng làm ruột cát nhựa                                                   | Phòng làm ruột cát nhựa                                | Tiếp quản từ          |

| STT | TÊN TÀI SẢN TRONG<br>CỔ PHẦN HÓA                         | TÊN TÀI SẢN TRONG<br>BIÊN BẢN KIỂM ĐỂM                   | NĂM TẠO<br>LẬP             |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|
|     |                                                          |                                                          | năm 1975                   |
| 13  | Nhà văn phòng xưởng đúc<br>(1)                           | Nhà văn phòng xưởng đúc (1)                              | Tiếp quản từ<br>năm 1975   |
| 14  | Nhà văn phòng xưởng cơ<br>khí (2)                        | Nhà văn phòng xưởng cơ khí<br>(2)                        | Tiếp quản từ<br>năm 1975   |
| 15  | Nhà xưởng mẫu và kho cát                                 | Nhà xưởng mẫu và kho cát                                 | Tiếp quản từ<br>năm 1975   |
| 16  | Nhà xưởng cơ khí (2) & nhà<br>xưởng đúc                  | Nhà xưởng cơ khí (2) & nhà<br>xưởng đúc                  | Tiếp quản từ<br>năm 1967   |
| 17  | Xưởng đúc (2)                                            | Xưởng đúc (2)                                            | 1 Tiếp quản<br>từ năm 1967 |
| 18  | Phòng biến thế lò trung tần<br>(nằm trong xưởng đúc (2)) | Phòng biến thế lò trung tần<br>(nằm trong xưởng đúc (2)) | Tiếp quản từ<br>năm 1967   |
| 19  | Nhà vệ sinh xưởng Đúc (3)                                | Nhà vệ sinh xưởng Đúc (3)                                | Tiếp quản từ<br>năm 1967   |
| 20  | Kho để đồ                                                | Kho để đồ                                                | Tiếp quản từ<br>năm 1967   |
| 21  | Kho xăng dầu                                             | Kho xăng dầu                                             | Tiếp quản từ<br>năm 1967   |
| 22  | Nhà chính văn phòng                                      | Nhà chính văn phòng                                      | Tiếp quản từ<br>năm 1978   |
| 23  | Phòng bảo vệ                                             | Phòng bảo vệ                                             | Tiếp quản từ<br>năm 1967   |

+ Không có giấy tờ: Các công trình còn lại theo Biên bản kiểm đếm từ ngày 14 đến ngày 15 tháng 5 năm 2025.

- Về việc bồi thường, hỗ trợ:

Đối với nhà, công trình, vật kiến trúc được tạo lập hợp pháp, việc bồi thường hỗ trợ áp dụng như sau:

+ Căn cứ áp dụng: Bồi thường theo quy định điểm b Khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024, Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và Điều 4 Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai (theo hướng dẫn tại Thông báo số 06/TB-TCT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Tổ công tác đặt biệt theo Quyết định số 1543/QĐ-UBND của UBND tỉnh).

**Cụ thể xác định giá trị bồi thường:** Căn cứ quy định tại Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất:

Mức bồi thường nhà, công trình xây dựng bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại (A) và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm

theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng đó (B) (Mức bồi thường = A + B)

\* Giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại (A) được xác định theo công thức quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể:

$$T_{gt} = G1 - \frac{G1}{T} \times T1$$

Trong đó:

$T_{gt}$ : Giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại;

$G1$ : Giá trị xây mới nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật về xây dựng;

$T$ : Thời gian khấu hao áp dụng đối với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại;

$T1$ : Thời gian mà nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại đã qua sử dụng.

\* Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng (B) căn cứ quy định tại Điều 4 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

1. Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại dưới 50% giá trị xây dựng mới thì khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình bằng (=) 30% giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại, nhưng mức bồi thường không quá 60% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.

2. Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại từ 50% đến dưới 75% giá trị xây dựng mới thì khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình bằng (=) 20% giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại, nhưng mức bồi thường không quá 80% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.

3. Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại từ 75% giá trị xây dựng mới trở lên thì khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình bằng (=) 10% giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại, nhưng mức bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công

trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.”

+ Về căn cứ xác định niên hạn công trình để tính toán bồi thường, hỗ trợ:

\* Tài sản xây dựng trước năm 2012, không có trong Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024, Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai: Áp dụng Thông tư 12/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị, mã số QCVN 03:2012/BXD.

\* Tài sản xây dựng sau năm 2012: Áp dụng Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024, Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai.

### **5. Về bồi thường cây trồng.**

- Áp dụng Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Trường hợp loại cây không có trong đơn giá ban hành tại Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024, Trung tâm vận dụng quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 ban hành quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **6. Áp dụng giá trị bồi thường theo Chứng thư thẩm định giá**

Không có

## **B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

### **I. NGUỒN GỐC ĐẤT, NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC**

\* Nguồn gốc đất:

Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp - Sonadezi) được Thủ tướng Chính phủ giao đất tại Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2001 về việc cho Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa để đầu tư cải tạo, nâng cấp, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Biên Hòa 1; được UBND tỉnh Đồng Nai điều chỉnh diện tích, ranh giới thuê đất tại Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 03/4/2022. UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 550254 ngày 03/4/2002; diện tích 3.069.144,2m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng XD; thời hạn sử dụng: 12/4/2051 với hình thức thuê đất.

Thửa đất số 32 tờ 47 bản đồ địa chính phường An Bình do Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim sử dụng theo Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng Hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp - Sonadezi (trước đây là Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa), cụ thể như sau:

- Thửa đất số 32 tờ 47 bản đồ địa chính phường An Bình: Sử dụng đất theo Hợp đồng số 39/HĐTD/BH1 ngày 09/10/2003, đã được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AA061721, sổ vào sổ T00137 QSDĐ/5272/QĐCT UBT 28/10/2004 cho công ty Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim, diện tích 69.385,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: XD; thời hạn sử dụng đến ngày 12/4/2051 với hình thức thuê đất.

Tổng diện tích đất bị thu hồi theo bản vẽ Trích lục bản đồ địa chính số 1751/2025 ngày 10/5/2025 và hồ sơ kỹ thuật do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện ngày 05/04/2025 là: 73.381,0m<sup>2</sup>, loại đất bị thu hồi: đất khu công nghiệp (SKK), Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp tại địa phương tại thời điểm xác nhận.

\* Nguồn gốc nhà, vật kiến trúc:

Việc tạo lập và xây dựng tài sản của Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim trong khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Tổng công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp, Sở Xây dựng quản lý và cấp phép. Vì vậy, đề nghị Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với các đơn vị rà soát hồ sơ pháp lý, thời điểm xây dựng làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

\* Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường theo Quyết định số 1269/QĐ-XPHC ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Tại khoản c Điều 1 Quyết định 1269/QĐ-XPHC thể hiện:

Biện pháp khắc phục: Buộc di dời cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ, cụ thể: Buộc Công ty cổ phần Cơ khí luyện kim thực hiện di dời đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt do không phù hợp với quy hoạch tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thời hạn thực hiện trước ngày 01/12/2025 (theo lộ trình đề ra tại Quyết định số 324/QĐ-



## II. GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ BẰNG TIỀN

Công ty sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nên không thuộc trường hợp được bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 95, điểm c Khoản 1 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2024.

| TT | Tên tài sản                                                                                                | ĐVT            | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                                                                                                                                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| II | Nhà, vật kiến trúc                                                                                         |                |          |                                         |                                                                           | 0                       |                                                                                                                                                                                |
| 1  | Nhà văn phòng (nằm trong xưởng cơ khí (1)) Khung cột btct; trần thạch cao; mái btct; nền gạch men; 02 tầng | m <sup>2</sup> | 280      | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Căn cứ Quy định tại Quyết định 59/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai, niên hạn của công trình là 30-50 năm, đã hết niên hạn sử dụng |

- Giá trị bồi thường = Giá trị hiện có nhà/công trình (A) + Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % giá trị hiện có (B)  
Trong đó: (A) = Giá trị xây mới - {Giá trị xây mới x (Thời gian đã qua sử dụng/thời gian khấu hao)}  
(B) = 30% x giá trị hiện có nhưng mức bồi thường không quá 60% giá trị xây mới  
(Nếu giá trị hiện có dưới 50% giá trị xây mới)  
= 20% x giá trị hiện có nhưng mức bồi thường không quá 80% giá trị xây mới  
(Nếu giá trị hiện có từ 50% đến dưới 75% giá trị xây mới)  
= 10% x giá trị hiện có nhưng mức bồi thường không quá 100% giá trị xây mới  
(Nếu giá trị hiện có từ 75% giá trị xây mới trở lên)

Giá trị hiện có (A) Nhà bảo vệ = (280 m<sup>2</sup> x 7.107.000 đồng/m<sup>2</sup>) - {(280 m<sup>2</sup> x 7.107.000 đồng/m<sup>2</sup>) x 50/50}

| TT                                                                                                                                                                                                                               | Tên tài sản                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| $= 0$ Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % giá trị hiện có: $30\% \times 0 = 0$<br>Nên giá trị bồi bồi thường $0 + 0 = 0$ đồng<br><i>(Đối với các tài sản hết niên hạn sử dụng trong PABT này thì giá trị bồi thường, hỗ trợ 0 đồng)</i> |                                                                                                                                 |     |          |                                         |                                                                           |                         |                                                                                                            |
| 2                                                                                                                                                                                                                                | Xưởng cơ khí (1) Mái tôn; khung cột thép; sàn bê tông; tường xây tô + quét vôi; cửa sắt kính. (Chịu tải trọng cầu trục 10 tấn.) |     | 3.980    | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản hiện trạng từ năm 1975, năm 1991 có sửa chữa lớn.                                                |
| 3                                                                                                                                                                                                                                | Nhà văn phòng xưởng cơ khí – khu nhiệt luyện (nằm trong xưởng có khí (1) Khung cột btct; mái btct; nền gạch men; 02 tầng        |     | 71,5     | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                                      |
| 4                                                                                                                                                                                                                                | Nhà vệ sinh khu vực xưởng cơ khí (1) Khung cột gạch; mái tôn; trần thạch cao; sàn bê tông; nền gạch men; cửa nhôm kính          | m2  | 120      | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975, không xác định được mốc thời gian vì quá lâu. Năm 2013 có cải tạo lại và tăng TSCĐ. |
| 5                                                                                                                                                                                                                                | Nhà để xe ô tô: Mái tôn; khung cột sắt; sàn bê tông; không vách                                                                 | m2  | 179      | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                                      |
| 6                                                                                                                                                                                                                                | Kho hàng thành phẩm: Khung cột sắt; mái tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông; vách tôn                                                |     | 396      | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                                      |
| 7                                                                                                                                                                                                                                | Phòng giặt đồ: Mái tôn; khung sắt, cột gạch; tường xây tô + sơn nước; nền gạch men; trần thạch cao; cửa nhôm kính               |     | 66       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975, năm 2017 công ty cải tạo lại thành phòng giặt đồ cho NLD.                           |
| 8                                                                                                                                                                                                                                | Phòng trạm cân: Khung cột BTCT; mái BTCT; nền gạch men; tường xây tô + sơn nước; cửa nhôm kính                                  |     | 26,4     | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                                      |
| 9                                                                                                                                                                                                                                | Nhà xe máy: Mái tôn; khung cột                                                                                                  |     | 573,92   | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                                      |

| TT | Tên tài sản                                                                                                                                          | ĐVT | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                                                                                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | sắt; nền bê tông; vách tôn + tường bao xây cao 1m                                                                                                    |     |          |                                         |                                                                           |                         |                                                                                                          |
| 10 | Nhà trông coi bãi xe: Mái tôn; khung cột gạch; tường xây tô + sơn nước; trần thạch cao                                                               |     | 40       |                                         |                                                                           | 0                       | Mới xây dựng cho bên thuê kho bãi sử dụng, không có GPXD (Không bị phạt VPHC)                            |
| 11 | Kho rác thải nguy hại: Mái tôn; nền bê tông; tường xây tô + quét vôi; cửa sắt; khung sắt, cột xây                                                    |     | 36       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                                    |
| 12 | Phòng máy nén khí: Mái tôn; khung cột sắt; vách tôn + tường bao cao 1m; nền bê tông; cửa sắt cuốn                                                    |     | 42       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                                    |
| 13 | Nhà vệ sinh xưởng Đúc (2) Mái tôn; khung cột gạch; tường xây tô + sơn nước; nền gạch men; cửa nhôm kính                                              |     | 18       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                                    |
| 14 | Nhà sơn xưởng đúc: Mái tôn; khung cột thép; tường bao xây tô + sơn nước mặt ngoài + quét vôi mặt trong; nền bê tông. (Chịu tải trọng cầu trục 3 tấn) |     | 550      | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967                                                                                    |
| 15 | Nhà xưởng đúc chính: Mái tôn; khung cột thép; nền bê tông; vách tôn + tường bao cao 1m. (Chịu tải trọng cầu trục 12 tấn.)                            | M   | 4.110    | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967, năm 1998+1999+2013+2015 sửa chữa lớn để sử dụng, có trích khấu hao theo quy định. |
| 16 | Phòng biến thế máy trung tần (nằm trong nhà xưởng đúc): Khung cột btct; cửa nhôm kính;                                                               |     | 180      | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                                    |

| TT | Tên tài sản                                                                                                                        | DVT | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                                                                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | tường xây tô + sơn nước; nền bê tông; cửa sắt cuốn; mái btct                                                                       |     |          |                                         |                                                                           |                         |                                                                                          |
| 17 | Phòng quang phổ: Khung cột gạch; mái tôn; trần thạch cao; cửa nhôm kính; nền gạch men                                              |     | 60       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                    |
| 18 | Phòng làm ruột cát nhựa: Khung cột btct; tường gạch xây tô + quét vôi; mái btct; nền bê tông; không cửa                            |     | 24       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                    |
| 19 | Nhà văn phòng xưởng đúc (1): Khung cột btct; mái tôn; tường xây tô + sơn nước; trần thạch cao; nền gạch men; cửa nhôm kính         |     | 135      | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                    |
| 20 | Nhà văn phòng xưởng cơ khí (2): Khung cột btct; mái tôn; trần btct; tường gạch xây tô + sơn nước; cửa sắt kính; nền gạch bông      |     | 45       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                    |
| 21 | Nhà xưởng mẫu và kho cát: Khung cột thép; mái tôn; tường xây tô + quét vôi; nền bê tông; cửa sắt                                   |     | 2.280    | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                    |
| 22 | Nhà xưởng cơ khí (2) & nhà xưởng đúc: Khung cột thép; mái tôn; nền bê tông; vách tôn; không cửa. (Chịu tải trọng cầu trục 20 tấn.) |     | 4.388,4  | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967, năm 2008 có sửa chữa cải tạo lại, có trích khấu hao theo quy định |
| 23 | Xưởng đúc (2): Mái tôn; khung cột thép; vách tôn; nền bê tông. (Chịu tải trọng cầu trục 12                                         |     | 1.300    | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975                                                                    |
| 24 | Phòng biến thế lò trung tần (nằm trong xưởng đúc (2): Khung cột                                                                    |     | 60       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967                                                                    |



| TT | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------|
|    | BTCT; mái btct; tường xây tô + quét vôi; nền bê tông; cửa sắt                                                                                                                                                                     |     |          |                                         |                                                                           |                         |                                                 |
| 25 | Nhà vệ sinh xưởng Đúc (3): Mái tôn; trần thạch cao; khung cột xây; tường xây tô + sơn nước; sàn gạch men; cửa nhôm kính                                                                                                           |     | 168      | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967                           |
| 26 | Kho để đồ: Mái tôn; vách tôn; khung cột sắt; nền bê tông                                                                                                                                                                          |     | 21       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967                           |
| 27 | Kho xăng dầu: Mái tôn; khung cột sắt; tường sau xây gạch; nền bê tông                                                                                                                                                             |     | 203      | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967                           |
| 28 | Nhà chính văn phòng: Khung cột btct; mái btct; trần thạch cao; tường xây tô + sơn nước + ốp gạch men cao 1,6m; nền lót gạch men và đá granite; cửa nhôm kính + gỗ; khu vệ sinh riêng từng tầng; 03 tầng; cầu thang ốp đá granite. |     | 2.008,5  | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1978, không còn hồ sơ sổ sách. |
| 29 | Phòng bảo vệ: kết cấu mái bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép, nền lót gạch men tường sơn nước trong và ngoài, cửa nhôm kính                                                                                             |     | 30       | 0                                       | 0%                                                                        | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967                           |
| 30 | Mái hiên Nhà vệ sinh (1) (#3): k/c: mái tôn, khung sắt, nền bê tông+gạch men; k/t: 3m x 10m                                                                                                                                       |     | 30       |                                         |                                                                           | 0                       |                                                 |
| 31 | Mái hiên nhà trông coi bãi xe (#9): k/c: mái tôn, khung cột sắt, nền bê tông; k/t: 3,5m x 4m                                                                                                                                      |     | 14       |                                         |                                                                           | 0                       |                                                 |
| 32 | Mái hiên nhà văn phòng xưởng đúc (#18) k/c: khung sắt, nền gạch                                                                                                                                                                   |     | 36       |                                         |                                                                           | 0                       |                                                 |

| TT | Tên tài sản                                                                                       | ĐVT | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                                  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|
|    | men, mái tôn + fibro xi măng; k/t: 1,2m x 30m                                                     |     |          |                                         |                                                                           |                         |                                          |
| 33 | Mái hiên nhà vệ sinh (3)(#24) : k/c: khung sắt, mái tôn, nền bê tông; k/t: 7m x 1,2m              |     | 8,4      |                                         |                                                                           | 0                       |                                          |
| 34 | Mương thoát nước (Xưởng đúc cũ) kích thước 0,4m x 0,4m, dài 240m                                  | m3  | 38,4     |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 35 | Mương thoát nước (Phân xưởng cơ điện + kho) kích thước 0,4 x 0,5, dài 180m                        | m3  | 36       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 36 | Mương thoát nước (xưởng đúc) : kích thước 0,5 x 0,5; dài 350m                                     |     | 87,5     |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 37 | Mương thoát nước (Xưởng cơ khí) kích thước 0,5 x 0,5; dài 300m; cống bê tông $\phi$ 1200 dài 35m. | m3  | 75       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 38 | Đường mương chính dọc công ty, đổ bê tông cốt thép kích thước 1 x 1,2; dài 384m.                  | m3  | 460,8    |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 39 | Hầm chính chứa nước kích thước 1,2 x 1,5 x 1,5; số lượng 05 cái.                                  |     | 13,5     |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 40 | Ống PVC $\phi$ 90                                                                                 | m   | 384      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 41 | Ống STK $\phi$ 60                                                                                 | m   | 88       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 42 | Ống PVC $\phi$ 60                                                                                 | m   | 206      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 43 | Ống PVC $\phi$ 110                                                                                | m   | 35       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |

| TT | Tên tài sản                                                     | ĐVT            | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                                  |
|----|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|
| 44 | Ống PVC $\phi 42$                                               | m              | 15       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 45 | Hầm chứa nước thải kích thước 0,6 x 0,6 x 0,6; số lượng 11 cái. | m <sup>3</sup> | 2,376    |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 46 | Sân nền, đường bê tông cốt thép dày 20cm                        | m <sup>2</sup> | 1.860    |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 47 | Tường xây đá (cao 2,5m, dày 0,2m dài 100m)                      | m              | 100      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 48 | Hàng rào kẽm gai (100m, 7sợi)                                   | m              | 700      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 49 | Tường xây đá (cao 2m, dày 0,2m)                                 | m              | 141      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 50 | Lưới B40 (cao 1m)                                               | m dài          | 141      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 51 | Khung sắt (cao 1m)                                              | m dài          | 141      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 52 | Tường xây đá (cao 2,5m, dày 0,2m)                               | m dài          | 398      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 53 | Hàng rào kẽm gai (dài 398m/sợi)                                 | m              | 1.990    |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 54 | Tường xây tô (cao 3m, dày 0,2m)                                 | m dài          | 89       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 55 | Hàng rào kẽm gai (128m/sợi)                                     | m              | 768      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1975.<br>Không có hồ sơ |
| 56 | Trụ bê tông (0,4m x 0,4m x 3m)                                  | trụ            | 98       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 57 | Tường xây tô (cao 2m)                                           | m              | 70       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 58 | Tường xây tô (cao 2m, dày 0,2m)                                 | m              | 235      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.                   |

| TT | Tên tài sản                       | ĐVT   | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                                  |
|----|-----------------------------------|-------|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|
|    |                                   | dài   |          |                                         |                                                                           |                         | Không có hồ sơ                           |
| 59 | Hàng rào khung sắt (cao 1m)       | m dài | 235      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 60 | Kẽm gai (dài 235m/sợi)            | sợi   | 6        |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 61 | Tường xây tô (cao 3m, dày 0,2m)   | m dài | 220      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 62 | Hàng rào khung sắt (cao 1m)       | m dài | 220      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 63 | Tường xây tô (cao 1,2m, dày 0,2m) | m dài | 70       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 64 | Hàng rào khung sắt (cao 1,2m)     | m dài | 70       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 65 | Lưới B40 (cao 1,2m)               | m dài | 70       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 66 | Kẽm gai (70m/sợi)                 | sợi   | 6        |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 67 | Hàng rào (cao 2m)                 | m dài | 160      |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 68 | Trụ cổng bê tông                  | m3    | 0,96     |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1967.<br>Không có hồ sơ |
| 69 | Cổng sắt kiên cố (cổng điện)      | m2    | 22,5     |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1978.<br>Không có hồ sơ |
| 70 | Bàn thiên (tượng chúa)            | cái   | 1        |                                         |                                                                           | 0                       | Bên đơn vị thuê kho bãi xây dựng         |
| 71 | Trụ cổng BTCT, ốp đá hoa cương    | m3    | 0,55     |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian        |
| 72 | Cổng sắt kiên cố (cổng điện)      | m2    | 8,48     |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian        |

| TT | Tên tài sản                                                                 | ĐVT   | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| 73 | Di dời cổng sắt                                                             | m2    | 1,82     |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 74 | Tường xây tô, sơn nước, ốp hoa cương 1 mặt trang trí đẹp (cao 3m, dày 0,4m) | m dài | 7,1      |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 75 | Tường đá hộc                                                                | m3    | 4,5      |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 76 | Bồn hoa ốp đá hoa cương                                                     | m3    | 1,775    |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 77 | Bồn hoa xây tô, ốp gạch                                                     | m3    | 1,688    |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 78 | Bồn cây xây gạch (cao 0,2m, đường kính 1,8m)                                | m2    | 6,12     |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 79 | Chuồng bồ câu (khung gỗ, trụ sắt) đường kính 0,3m, cao 3m                   | m2    | 3,6      |                                         |                                                                           | 0                       |                                   |
| 80 | Chuồng gà thô sơ                                                            | cái   | 4        |                                         |                                                                           | 0                       |                                   |
| 81 | Trụ đèn sắt (đường kính 0,2m, cao 10m)                                      | trụ   | 2        |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 82 | Trụ đèn sắt (đường kính 0,1m, cao 3m) 1 trụ                                 | m     | 1        |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 83 | Hàng rào, kết cấu sắt trụ đường kính 0,15m, dài 38m, 14 trụ                 | m     | 38       |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 84 | Hàng rào khung sắt                                                          | m2    | 260      |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 85 | Lưới B40                                                                    | m2    | 260      |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 86 | Hàng rào khung sắt                                                          | m2    | 40       |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 87 | Lưới B40                                                                    | m2    | 40       |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc           |

| TT  | Tên tài sản                                        | ĐVT | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                           |
|-----|----------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                    |     |          |                                         |                                                                           |                         | thời gian                         |
| 88  | Hàng rào khung sắt                                 | m2  | 19,8     |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 89  | Bồn khí gaz thể tích 11.750 lít                    | cái | 1        |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 90  | Cột inox tráng kẽm D90 (cột cò), cao 10m           | cột | 3        |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 91  | Bể phun nước cao 0,3m, rộng 5m                     | m3  | 3        |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 92  | Máy bơm nước                                       | cái | 9        |                                         |                                                                           | 0                       |                                   |
| 93  | Miếu thờ                                           | cái | 1        |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 94  | Cột sắt treo bóng rổ cao 3m                        | cột | 1        |                                         |                                                                           | 0                       |                                   |
| 95  | Hòn non bộ, kích thước 1 x 1,9 x 1,8 m cao         | m3  | 3,42     |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 96  | Trạm cân xe, kết cấu sắt, bê tông                  | m3  | 42       |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 97  | Trạm nâng sửa, rửa xe, kết cấu sắt, bê tông        | m3  | 47,88    |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 98  | Bệ nâng xe đồ bê tông rộng 0,8 x dài 5.5 x cao 0.5 | m3  | 4,4      |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |
| 99  | Bồn nước nhựa 1000 lít                             | cái | 2        |                                         |                                                                           | 0                       |                                   |
| 100 | Bồn nước inox 1500 lít                             |     | 2        |                                         |                                                                           | 0                       |                                   |
| 101 | Bồn nước inox 1000 lít                             |     | 4        |                                         |                                                                           | 0                       |                                   |
| 102 | Bồn nước inox 2000 lít                             | cái | 1        |                                         |                                                                           | 0                       |                                   |
| 103 | Bồn nước sắt 5000 lít                              | cái | 1        |                                         |                                                                           | 0                       |                                   |
| 104 | Khung sắt kiên cố đỡ bồn nước, cao trên 4m         | cái | 1        |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian |

| TT                                                                                                                                                                                                                                           | Tên tài sản                                                          | ĐVT | Số lượng | Giá trị hiện có của nhà, công trình (A) | Khoản tiền tính bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có của nhà, công trình (B) | Thành tiền (đồng) (A+B) | Ghi chú                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|
| 105                                                                                                                                                                                                                                          | Khung đỡ bồn nước cao trên 3m                                        | cái | 3        |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian              |
| 106                                                                                                                                                                                                                                          | Giếng khoan có nắp đậy sâu 50m, $\phi$ 114 trở lên                   | m   | 50       |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian              |
| 107                                                                                                                                                                                                                                          | Bể nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp đậy, xây nổi, kích thước | m3  | 225,493  |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian              |
| 108                                                                                                                                                                                                                                          | Hầm chứa nước (nhà cân xe)                                           | m3  | 36,96    |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian              |
| 109                                                                                                                                                                                                                                          | Hố bê tông trong xưởng dày 0,4m                                      | m3  | 69,6     |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian              |
| 110                                                                                                                                                                                                                                          | Nền ciment lót sỏi                                                   | m2  | 503,5    |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian              |
| 111                                                                                                                                                                                                                                          | Máy nóng lạnh năng lượng mặt trời 500 lít                            | cái | 1        |                                         |                                                                           | 0                       |                                                |
| 112                                                                                                                                                                                                                                          | Hàng rào inox kích thước 6 x 0,8m (cao)                              | m2  | 9,6      |                                         |                                                                           | 0                       | Không xác định được mốc thời gian              |
| 113                                                                                                                                                                                                                                          | Cầu thang nhà văn phòng chính: k/c btct; ốp đá granite               | m2  | 24       |                                         |                                                                           | 0                       | Tiếp quản từ năm 1978, không còn hồ sơ sổ sách |
| <p><i>Tiếp quản từ trước năm 1975 công trình hết niên hạn sử dụng. Đối với các hạng mục còn lại Công ty không cung cấp được Hồ sơ pháp lý về xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nên không có cơ sở tính toán bồi thường.</i></p> |                                                                      |     |          |                                         |                                                                           |                         |                                                |

### 3. Bồi thường về cây trồng

- Áp dụng Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Trường hợp loại cây không có trong đơn giá ban hành tại Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024, Trung tâm vận dụng quyết

định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 ban hành quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

| TT            | Tên cây trồng              | Đvt | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ % |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                      |
|---------------|----------------------------|-----|----------|---------|---------|----|-------------------|----------------------------------------------|
|               |                            |     |          |         | BT      | HT |                   |                                              |
| III Cây trồng |                            |     |          |         |         |    | 132.781.534       |                                              |
| 1             | Lộc vừng (ngoài công) 32cm | cây | 2        | 776.000 | 100%    |    | 1.552.000         | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 2             | Hoa màu                    | m2  | 1,75     | 6.000   | 100%    |    | 10.500            | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 3             | Bàng (41cm/trên 4 năm)     | cây | 4        | 79.000  | 100%    |    | 316.000           | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 4             | Bàng: 35cm/ trên 4 năm     | cây | 3        | 79.000  | 100%    |    | 237.000           | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 5             | Bàng (38cm/ trên 4 năm)    | cây | 1        | 187.000 | 100%    |    | 187.000           | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 6             | Bàng (64cm/ trên 4 năm )   | cây | 1        | 79.000  | 100%    |    | 79.000            | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 7             | Bàng (51cm/ trên 4 năm)    | cây | 1        | 79.000  | 100%    |    | 79.000            | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 8             | Bàng (32cm/ trên 4 năm)    | cây | 2        | 79.000  | 100%    |    | 158.000           | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 9             | Bàng (16cm/ trên 4 năm)    | cây | 1        | 79.000  | 100%    |    | 79.000            | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 10            | Bàng (54cm/ trên 4 năm)    | cây | 1        | 79.000  | 100%    |    | 79.000            | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 11            | Phượng vĩ (54cm/ >4 năm)   | cây | 1        | 79.000  | 100%    |    | 79.000            | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 12            | Phượng vĩ (41cm/ >4 năm)   | cây | 1        | 776.000 | 100%    |    | 776.000           | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 13            | Me (35cm/ >4 năm)          | cây | 1        | 206.000 | 100%    |    | 206.000           | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 14            | Sao đen (48cm/ >4 năm)     | cây | 1        | 776.000 | 100%    |    | 776.000           | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 15            | Me (45cm/ >4 năm)          | cây | 1        | 206.000 | 100%    |    | 206.000           | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 16            | Bàng (64cm/ >4 năm)        | cây | 1        | 79.000  | 100%    |    | 79.000            | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 17            | Bàng (13cm/ >4             | cây | 6        | 79.000  | 100%    |    | 474.000           | Quyết định số 43/2022/QĐ-                    |

ĐỒNG

|    |                               |     |    |         |      |            |                                               |
|----|-------------------------------|-----|----|---------|------|------------|-----------------------------------------------|
|    | năm)                          |     |    |         |      |            | UBND ngày 28/9/2022                           |
| 18 | Si (60 năm)                   | cây | 1  | 776.000 | 100% | 776.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 19 | Chùm ngây (18cm/ >4 năm)      | cây | 1  | 206.000 | 100% | 206.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 20 | Hoa sữa (16cm/ >4 năm)        | cây | 1  | 275.000 | 100% | 275.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 21 | Bàng (22cm/ > 4 năm)          | cây | 1  | 79.000  | 100% | 79.000     | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 22 | Chùm ngây (2-3 năm)           | cây | 4  | 206.000 | 100% | 824.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 23 | Chùm ngây (4-5 năm)           | cây | 50 | 206.000 | 100% | 10.300.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 24 | Chùm ngây (2-3 năm)           | cây | 40 | 206.000 | 100% | 8.240.000  | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 25 | Bằng lăng (16cm/ > 4 năm)     | cây | 4  | 694.299 | 100% | 2.777.196  | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 26 | Chùm ngây (73cm/ >4 năm)      | cây | 1  | 206.000 | 100% | 206.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 27 | Chùm ngây (51cm/ >4 năm)      | cây | 1  | 206.000 | 100% | 206.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 28 | Dầu (29cm/ >4 năm)            | cây | 1  | 906.301 | 100% | 906.301    | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 29 | Dầu (19cm/ >4 năm)            | cây | 1  | 741.607 | 100% | 741.607    | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 30 | Tràm bông vàng (16cm/ >4 năm) | cây | 15 | 52.000  | 100% | 780.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 31 | Bằng lăng (10cm/4 năm)        | cây | 2  | 608.394 | 100% | 1.216.788  | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 32 | Bàng (35cm/ >4 năm)           | cây | 1  | 79.000  | 100% | 79.000     | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 33 | Bàng (57cm/ >4 năm)           | m2  | 1  | 79.000  | 100% | 79.000     | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 34 | Bàng (70cm/ >4 năm)           | cây | 1  | 79.000  | 100% | 79.000     | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 35 | Cây sung (13cm/ >4 năm)       | cây | 2  | 206.000 | 100% | 412.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 36 | Bàng (32cm/ >4 năm)           | cây | 1  | 79.000  | 100% | 79.000     | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |

|    |                                  |     |   |         |      |           |                                                                            |
|----|----------------------------------|-----|---|---------|------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|
| 37 | Bàng (51cm/ >4 năm)              | cây | 1 | 79.000  | 100% | 79.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 38 | Trứng cá + bả đậu                | cây | 8 | 79.000  | 100% | 632.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 39 | Bồ đề (16cm/ >4 năm)             | cây | 1 | 776.000 | 100% | 776.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 40 | Bàng (38cm/ >4 năm)              | cây | 2 | 79.000  | 100% | 158.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 41 | Cọ lớn (>4 năm)                  | cây | 2 | 378.000 | 100% | 756.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 42 | Hoa sữa (29cm/ >4 năm)           | cây | 1 | 275.000 | 100% | 275.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 43 | Viết lớn (cây xanh) 19cm/ >4 năm | cây | 1 | 187.000 | 100% | 187.000   | (áp giá tương tự Osaka)<br>Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022    |
| 44 | Viết nhỏ (2-3 năm)               | cây | 1 | 187.000 | 100% | 187.000   | (áp giá tương tự Osaka)<br>Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022    |
| 45 | lộc vừng 925cm/ >4 năm)          | cây | 1 | 776.000 | 100% | 776.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 46 | Cọ kiểng >4 năm                  | cây | 2 | 378.000 | 100% | 756.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 47 | Cau kiểng >4 năm                 | cây | 3 | 187.000 | 100% | 561.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 48 | Vả >4 năm                        | cây | 1 | 206.000 | 100% | 206.000   | (áp giá tương tự cây sung)<br>Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 49 | Lộc vừng (19cm/ >4 năm)          | cây | 2 | 776.000 | 100% | 1.552.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 50 | Móc mật (1-2 năm)                | cây | 1 | 79.000  | 100% | 79.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 51 | Vối 2-3 năm                      | cây | 1 | 79.000  | 100% | 79.000    | (áp giá tương tự cây chè)<br>Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 52 | Tùng bách diệp (4 năm)           | cây | 1 | 776.000 | 100% | 776.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 53 | Phượng vĩ (48cm/ >4 năm)         | cây | 1 | 79.000  | 100% | 79.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 54 | Cọ (> 4 năm)                     | cây | 2 | 378.000 | 100% | 756.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |



|    |                              |     |   |         |      |           |                                                                     |
|----|------------------------------|-----|---|---------|------|-----------|---------------------------------------------------------------------|
| 55 | Trâm (25 cm/ >4 năm)         | cây | 1 | 776.000 | 100% | 776.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 56 | Lộc vừng (22cm/ >4 năm)      | cây | 1 | 776.000 | 100% | 776.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 57 | Đinh lăng (3-4 năm)          | cây | 3 | 36.000  | 100% | 108.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 58 | Mộc lan (19cm/ > 4 năm)      | cây | 1 | 187.000 | 100% | 187.000   | áp giá tương tự Osaka, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 59 | Hoàng nam (13cm/ >4 năm)     | cây | 2 | 187.000 | 100% | 374.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 60 | Phát tài (2-3 năm)           | cây | 3 | 53.000  | 100% | 159.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 61 | Phượng vĩ (2-3 năm)          | cây | 1 | 79.000  | 100% | 79.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 62 | Quế (16cm/4 năm)             | cây | 1 | 515.000 | 100% | 515.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 63 | Hoàng nam (16cm/ trên 4 năm) | cây | 7 | 187.000 | 100% | 1.309.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 64 | Chùm ngây (19cm/ trên 4 năm) | cây | 1 | 206.000 | 100% | 206.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 65 | Bồ đề (16cm/ trên 4 năm)     | cây | 1 | 776.000 | 100% | 776.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 66 | phát tài (3-4 năm)           | cây | 2 | 53.000  | 100% | 106.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 67 | Bàng đài loan (35cm/ >4 năm) | cây | 4 | 79.000  | 100% | 316.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 68 | Ngọc Lan (38cm/ trên 4 năm)  | cây | 1 | 187.000 | 100% | 187.000   | Áp giá tương tự Osaka, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 69 | Hoa sữa (45cm/trên 4 năm)    | cây | 1 | 275.000 | 100% | 275.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 70 | Phát tài (4 năm)             | cây | 8 | 53.000  | 100% | 424.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 71 | Tùng (29cm/ trên 4 năm)      | cây | 1 | 776.000 | 100% | 776.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 72 | Hoàng Nam (19cm/ trên 4 năm) | cây | 6 | 187.000 | 100% | 1.122.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 73 | Hoa sữa (19cm/ trên 4 năm)   | cây | 1 | 275.000 | 100% | 275.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |

|    |                                   |     |    |           |      |           |                                               |
|----|-----------------------------------|-----|----|-----------|------|-----------|-----------------------------------------------|
| 74 | Hoa sữa 25cm/ trên 4 năm          | cây | 2  | 275.000   | 100% | 550.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 75 | Dầu (38cm/ trên 4 năm)            | cây | 3  | 1.117.819 | 100% | 3.353.457 | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 76 | Hoa sữa (16cm/ trên 4 năm)        | cây | 1  | 275.000   | 100% | 275.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 77 | Phượng vĩ (25cm/trên 4 năm)       | cây | 3  | 79.000    | 100% | 237.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 78 | Dầu (41cm/ trên 4 năm)            | cây | 2  | 1.202.396 | 100% | 2.404.792 | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 79 | Tre (2-3 năm)                     | cây | 10 | 14.000    | 100% | 140.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 80 | Tràm bông vàng (38cm/ trên 4 năm) | cây | 2  | 52.000    | 100% | 104.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 81 | Tràm bông vàng (29cm/ trên 4 năm) | cây | 15 | 52.000    | 100% | 780.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 82 | Bàng (19cm/ trên 4 năm)           | cây | 3  | 79.000    | 100% | 237.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 83 | Phát tài (4 năm)                  | cây | 1  | 53.000    | 100% | 53.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 84 | Phát tài (3-4 năm)                | cây | 12 | 53.000    | 100% | 636.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 85 | Liễu (29cm/trên 4 năm)            | cây | 4  | 100.000   | 100% | 400.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 86 | Lộc vừng (4 năm)                  | cây | 1  | 776.000   | 100% | 776.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 87 | Hoa sữa (10cm/ 4 năm)             | cây | 1  | 275.000   | 100% | 275.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 88 | Chuông vàng (4 năm)               | cây | 6  | 79.000    | 100% | 474.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 89 | Bách diệp (3-4 năm)               | cây | 5  | 79.000    | 100% | 395.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 90 | Phượng Vĩ (57cm/ trên 4 năm)      | cây | 1  | 79.000    | 100% | 79.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 91 | Sung (35cm/ trên 4 năm)           | cây | 1  | 206.000   | 100% | 206.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 92 | Bàng đài loan (32cm/ trên 4 năm)  | cây | 4  | 79.000    | 100% | 316.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 93 | Viết (cây xanh) 3-4               | cây | 2  | 187.000   | 100% | 374.000   | Áp giá tương tự Osaka,                        |

|     |                             |     |    |         |      |         |                                                                          |
|-----|-----------------------------|-----|----|---------|------|---------|--------------------------------------------------------------------------|
|     | năm                         |     |    |         |      |         | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 94  | Si (lâu năm)                |     | 1  | 776.000 | 100% | 776.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 95  | Bàng (41cm/ trên 4 năm)     | cây | 1  | 79.000  | 100% | 79.000  | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 96  | Sung (29cm/ trên 4 năm)     | cây | 2  | 206.000 | 100% | 412.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 97  | Phát tài (3-4 năm)          | cây | 10 | 53.000  | 100% | 530.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 98  | Trâm (45cm)                 | cây | 1  | 776.000 | 100% | 776.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 99  | Cây xanh (2-3 năm)          | cây | 1  | 79.000  | 100% | 79.000  | Áp giá tương tự cây phượng, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 100 | Bàng lăng (trên 4 năm) 10cm | cây | 1  | 608.394 | 100% | 608.394 | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                            |
| 101 | Hoa sữa (1-2 năm)           | cây | 1  | 275.000 | 100% | 275.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 102 | Hoa sữa (35cm/ trên 4 năm)  | cây | 1  | 275.000 | 100% | 275.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 103 | Hoa sữa (29cm/ trên 4 năm)  | cây | 1  | 275.000 | 100% | 275.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 104 | Vối 1-2 năm                 | cây | 1  | 79.000  | 100% | 79.000  | Áp giá tương tự cây chè, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022    |
| 105 | si 3-4 năm                  | cây | 1  | 776.000 | 100% | 776.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 106 | Sung (10cm/ 3-4 năm)        | cây | 1  | 206.000 | 100% | 206.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 107 | Và (2-3 năm)                | cây | 1  | 206.000 | 100% | 206.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 108 | Sung (2-3 năm)              | cây | 1  | 206.000 | 100% | 206.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 109 | Và                          | 1   | 1  | 206.000 | 100% | 206.000 | Áp giá tương tự cây sung, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022   |
| 110 | Vối (3 năm)                 | cây | 1  | 79.000  | 100% | 79.000  | Áp giá tương tự cây chè, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022    |

|     |                              |     |   |         |      |           |                                               |
|-----|------------------------------|-----|---|---------|------|-----------|-----------------------------------------------|
| 111 | Đinh lăng (1-2 năm)          | cây | 2 | 36.000  | 100% | 72.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 112 | Nhãn (1-2 năm)               | cây | 1 | 343.000 | 100% | 343.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 113 | Đu đủ (2-3 năm)              | cây | 1 | 223.700 | 100% | 223.700   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 114 | Trứng cá (16cm/ trên 4 năm)  | cây | 2 | 79.000  | 100% | 158.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 115 | Trứng cá (1-2 năm)           | cây | 5 | 79.000  | 100% | 395.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 116 | Trứng cá (trên 4 năm)        | cây | 1 | 79.000  | 100% | 79.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 117 | Na (2-3 năm)                 | cây | 1 | 79.321  | 100% | 79.321    | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 118 | Đu đủ (1-2 năm)              | cây | 1 | 223.700 | 100% | 223.700   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 119 | Khế (19cm/ trên 4 năm)       | cây | 1 | 79.000  | 100% | 79.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 120 | Mít tố nữ (19cm/ trên 4 năm) | cây | 1 | 971.584 | 100% | 971.584   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 121 | Xoài (25cm/trên 4 năm)       | cây | 1 | 849.491 | 100% | 849.491   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 122 | Nhãn (3-4 năm)               | cây | 1 | 343.000 | 100% | 343.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 123 | Mít (19cm/ trên 4 năm)       | cây | 1 | 971.584 | 100% | 971.584   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 124 | Xoài (48cm/ trên 4 năm)      | cây | 1 | 849.491 | 100% | 849.491   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 125 | Mít tố nữ (3-4 năm)          | cây | 1 | 532.952 | 100% | 532.952   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 126 | Dừa (3-4 năm)                | cây | 1 | 378.000 | 100% | 378.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 127 | Xoài (3-4 năm)               | cây | 1 | 580.140 | 100% | 580.140   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 128 | Sơ ri (trên 4 năm)           | cây | 1 | 515.000 | 100% | 515.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 129 | Ổi (trên 4 năm)              | cây | 2 | 433.269 | 100% | 866.538   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 130 | Mít thái (>4 năm)            | cây | 2 | 971.584 | 100% | 1.943.168 | Quyết định số 60/2024/QĐ-                     |

|     |                              |     |   |         |      |  |           |                                               |
|-----|------------------------------|-----|---|---------|------|--|-----------|-----------------------------------------------|
|     |                              |     |   |         |      |  |           | UBND ngày 25/10/2024                          |
| 131 | Dừa >4 năm                   | cây | 3 | 378.000 | 100% |  | 1.134.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 132 | Mít tố nữ (29cm/ trên 4 năm) | cây | 1 | 971.584 | 100% |  | 971.584   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 133 | Mận (29cm/ trên 4 năm)       | cây | 1 | 206.000 | 100% |  | 206.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 134 | Xoài (> 4 năm)               | cây | 1 | 849.491 | 100% |  | 849.491   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 135 | Xoài (38 cm/ trên 4 năm)     | cây | 1 | 849.491 | 100% |  | 849.491   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 136 | Xoài (35 cm/ trên 4 năm)     | cây | 2 | 849.491 | 100% |  | 1.698.982 | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 137 | Xoài (2-3 năm)               | cây | 1 | 580.140 | 100% |  | 580.140   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 138 | Mít tố nữ (3-4 năm)          | cây | 1 | 532.952 | 100% |  | 532.952   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 139 | Khế (3-4 năm)                | cây | 1 | 79.000  | 100% |  | 79.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 140 | vú sữa (>4 năm)              | cây | 1 | 515.000 | 100% |  | 515.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 141 | Nhãn (25 cm/ trên 4 năm)     | cây | 6 | 343.000 | 100% |  | 2.058.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 142 | Xoài (25cm/ trên 4 năm)      | cây | 1 | 849.491 | 100% |  | 849.491   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 143 | Xoài (3-4 năm)               | cây | 1 | 580.140 | 100% |  | 580.140   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 144 | Mít (29cm/ trên 4 năm)       | cây | 1 | 971.584 | 100% |  | 971.584   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 145 | Xoài (>4 năm)                | cây | 1 | 849.491 | 100% |  | 849.491   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 146 | Na (3-4 năm )                | cây | 1 | 79.321  | 100% |  | 79.321    | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 147 | Trúng cá (13cm/ trên 4 năm)  | cây | 2 | 79.000  | 100% |  | 158.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 148 | Mít (2-3 năm)                | cây | 1 | 532.952 | 100% |  | 532.952   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 149 | Trúng cá (3-4 năm)           | cây | 2 | 79.000  | 100% |  | 158.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |

|     |                                 |     |   |         |      |           |                                                                     |
|-----|---------------------------------|-----|---|---------|------|-----------|---------------------------------------------------------------------|
| 150 | Mít (1-2 năm)                   | cây | 1 | 220.039 | 100% | 220.039   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                       |
| 151 | Na (>4 năm)                     | cây | 1 | 591.797 | 100% | 591.797   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                       |
| 152 | Nhãn (25cm/ trên 4 năm)         | cây | 1 | 343.000 | 100% | 343.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 153 | Mít (2-3 năm )                  | cây | 1 | 532.952 | 100% | 532.952   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                       |
| 154 | Sa kê (35 cm/trên 4 năm)        | cây | 1 | 206.000 | 100% | 206.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 155 | Na (3-4 năm)                    | cây | 2 | 79.321  | 100% | 158.642   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                       |
| 156 | Vú sữa (4 năm)                  | cây | 2 | 515.000 | 100% | 1.030.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 157 | Nhãn (3-4 năm)                  | cây | 2 | 343.000 | 100% | 686.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 158 | Bưởi (1-2 năm)                  | cây | 1 | 323.781 | 100% | 323.781   | Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                       |
| 159 | Cherry (2-3 năm)                | cây | 1 | 515.000 | 100% | 515.000   | áp tương tự cây sơ ri, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 160 | Hoa màu                         | m2  | 2 | 6.000   | 100% | 12.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 161 | Cọ cảnh (3-4 năm)               | cây | 2 | 378.000 | 100% | 756.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 162 | Cọ cảnh (>4 năm)                | cây | 2 | 378.000 | 100% | 756.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 163 | Liễu cảnh (>4 năm)              | cây | 1 | 187.000 | 100% | 187.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 164 | Rau màu                         | m2  | 8 | 6.000   | 100% | 48.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 165 | Phát tài (3-4 năm)              | m2  | 1 | 53.000  | 100% | 53.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 166 | Hoa gạo (16cm/ trên 4 năm)      | m2  | 1 | 275.000 | 100% | 275.000   | áp tương tự Hoa sữa, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022   |
| 167 | Cau sâm banh (dừa kiếng) >4 năm | cây | 6 | 187.000 | 100% | 1.122.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 168 | Cọ kiếng (2-3 năm)              | cây | 1 | 378.000 | 100% | 378.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |

|     |                              |     |    |         |      |  |           |                                                                        |
|-----|------------------------------|-----|----|---------|------|--|-----------|------------------------------------------------------------------------|
| 169 | Cây dừa kiềng lớn (đương si) | cây | 1  | 187.000 | 100% |  | 187.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 170 | Mai (3-4 năm)                | cây | 1  | 187.000 | 100% |  | 187.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 171 | Dương xỉ nhỏ (1-2 năm)       | cây | 1  | 35.000  | 100% |  | 35.000    | Áp giá tương tự chòi mòi, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 172 | Liễu (>4 năm)                | cây | 1  | 187.000 | 100% |  | 187.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 173 | Hoa màu                      | m2  | 5  | 6.000   | 100% |  | 30.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 174 | Dương xỉ (>4 năm)            | cây | 1  | 36.000  | 100% |  | 36.000    | Áp giá tương tự Chòi mòi, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 175 | Liễu (32cm/ trên 4 năm)      | cây | 2  | 187.000 | 100% |  | 374.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 176 | Cau kiềng (>4 năm)           | cây | 3  | 187.000 | 100% |  | 561.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 177 | Mai chiếu thủy (>4 năm)      | cây | 2  | 187.000 | 100% |  | 374.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 178 | Cọ cảnh (1-2 năm)            | m2  | 15 | 378.000 | 100% |  | 5.670.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 179 | Cau kiềng (3-4 năm)          | cây | 2  | 187.000 | 100% |  | 374.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 180 | Dương xỉ (3-4 năm)           | cây | 2  | 36.000  | 100% |  | 72.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 181 | Hoa giấy (4 năm)             | cây | 2  | 53.000  | 100% |  | 106.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 182 | Mai (1-2 năm)                | cây | 1  | 187.000 | 100% |  | 187.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 183 | Cau kiềng (>4 năm)           | cây | 4  | 187.000 | 100% |  | 748.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 184 | Cọ kiềng (>4 năm)            | cây | 1  | 378.000 | 100% |  | 378.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 185 | Mai (1-2 năm)                | cây | 2  | 187.000 | 100% |  | 374.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 186 | Cau kiềng (> 4 năm)          | cây | 4  | 187.000 | 100% |  | 748.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 187 | Hoa giấy (>4 năm)            | cây | 3  | 53.000  | 100% |  | 159.000   | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |

|     |                          |      |     |         |      |  |            |                                                                        |
|-----|--------------------------|------|-----|---------|------|--|------------|------------------------------------------------------------------------|
| 188 | Cau kiềng (>4 năm)       | cây  | 14  | 187.000 | 100% |  | 2.618.000  | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 189 | Cau kiềng (3-4 năm)      | cây  | 8   | 187.000 | 100% |  | 1.496.000  | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 190 | Dương xỉ (vạn tuế) 4 năm | cây  | 2   | 35.000  | 100% |  | 70.000     | Áp giá tương tự chồi mồi, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 191 | Cọ kiềng (> 4 năm)       | cây  | 5   | 378.000 | 100% |  | 1.890.000  | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 192 | Cau kiềng (>4 năm)       | cây  | 3   | 187.000 | 100% |  | 561.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 193 | Trang kiềng (2-3 năm)    | cây  | 2   | 79.000  | 100% |  | 158.000    | Áp giá tương tự Bông lải, Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 194 | Mai chiếu thủy (2-3 năm) | cây  | 1   | 187.000 | 100% |  | 187.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 195 | cau kiềng (2-3 năm)      | cây  | 6   | 187.000 | 100% |  | 1.122.000  | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 196 | Hoa giấy ( 3-4 năm)      | cây  | 2   | 53.000  | 100% |  | 106.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 197 | Di dơi chậu kiềng        | chậu | 30  | 36.000  | 100% |  | 1.080.000  | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 198 | Chuối (1-2 năm)          | cây  | 292 | 36.000  | 100% |  | 10.512.000 | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 199 | Đa (40 năm)              |      | 1   | 776.000 | 100% |  | 776.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 200 | Bàng (10cm/ 4 năm)       | cây  | 2   | 79.000  | 100% |  | 158.000    | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |

#### 4. Tài sản khác

| TT | Tên tài sản                               | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá   | Tỷ lệ % |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                             |
|----|-------------------------------------------|-------|----------|-----------|---------|----|----------------------|-----------------------------------------------------|
|    |                                           |       |          |           | BT      | HT |                      |                                                     |
| IV | Tài sản khác                              |       |          |           |         |    | 25.150.000           |                                                     |
| 1  | Đồng hồ điện chính                        | đ/cái | 1        | 1.500.000 | 100%    |    | 1.500.000            |                                                     |
| 2  | Đồng hồ điện phụ                          | đ/cái | 16       | 750.000   | 100%    |    | 12.000.000           |                                                     |
| 3  | Đồng hồ nước chính                        | đ/cái | 1        | 3.600.000 | 100%    |    | 3.600.000            |                                                     |
| 4  | Đồng hồ nước phụ                          | đ/cái | 7        | 1.150.000 | 100%    |    | 8.050.000            |                                                     |
| 5  | Toàn bộ Hệ thống<br>máy móc thiết bị trên |       |          |           |         |    |                      | Bị xử phạt vi phạm hành<br>chính trong lĩnh vực môi |

|                                |  |  |  |  |  |  |                                                                               |
|--------------------------------|--|--|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------|
| thửa đất số 32 tờ bản đồ số 47 |  |  |  |  |  |  | trường theo Quyết định số 1269/QĐ-XPHC ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. |
|--------------------------------|--|--|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------|

### 5. Thưởng di dời

| TT | Tên tài sản               | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ % |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|----|---------------------------|-----|----------|---------|---------|----|----------------------|---------|
|    |                           |     |          |         | BT      | HT |                      |         |
| V  | Thưởng di dời             |     |          |         |         |    | 0                    |         |
| 1  | Khen thưởng chấp hành tốt |     | 1        |         |         | 0  | 0                    |         |

### 6. Tổng cộng

| TT                         | Tên tài sản                              | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ % |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------------------------|------------------------------------------|-----|----------|---------|---------|----|-------------------|---------|
|                            |                                          |     |          |         | BT      | HT |                   |         |
|                            | Tổng cộng (1+2+3+4+5)                    |     |          |         |         |    | 157.931.534       |         |
| 1                          | Bồi thường về đất (1)                    |     |          |         |         |    | 0                 |         |
| 2                          | Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc (2) |     |          |         |         |    | 0                 |         |
| 3                          | Bồi thường về cây trồng (3)              |     |          |         |         |    | 132.781.534       |         |
| 4                          | Tài sản khác (4)                         |     |          |         |         |    | 25.150.000        |         |
| 5                          | Thưởng di dời (5)                        |     |          |         |         |    | 0                 |         |
| Tổng cộng số tiền làm tròn |                                          |     |          |         |         |    | 157.931.534       |         |

Viết bằng chữ: Một trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi một ngàn, năm trăm ba mươi bốn đồng. *long*

**Nơi nhận:**

- UBND phường Trảng Biên;
- Ban Giám đốc Trung tâm;
- Lưu: VT, BT (05b). Yên + Du *me*



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Chu Tiến Dũng*  
**Chu Tiến Dũng**